

PETROVIETNAM

PTSC

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
Điện Thoại: 064 3 515758 Fax: 064 3 515759

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Vũng Tàu, Năm 2013

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG

CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.500.899.181.461	1.407.696.867.853
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		315.736.816.017	480.460.866.546
1.	Tiền	111	V.01	235.736.816.017	414.590.573.039
2.	Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	65.870.293.507
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.	Đầu tư ngắn hạn	121			
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.158.948.780.098	915.689.333.169
1.	Phải thu khách hàng	131		1.063.543.315.289	864.524.314.266
2.	Trả trước cho người bán	132		17.670.549.698	6.404.470.283
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		46.057.759.458	
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	31.677.155.653	44.760.548.620
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		24.130.951.580	9.294.079.791
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	24.130.951.580	9.294.079.791
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.082.633.766	2.252.588.347
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		419.106.559	926.830.765
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.663.527.207	1.325.757.582

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		462.101.932.140	512.406.948.170
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		447.795.844.124	498.100.860.154
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	447.631.017.674	497.879.408.622
	<i>Nguyên giá</i>	222		758.386.020.242	755.468.302.989
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(310.755.002.568)	(257.588.894.367)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	164.826.450	221.451.532
	<i>Nguyên giá</i>	228		689.746.800	710.246.800
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(524.920.350)	(488.795.268)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	<i>Nguyên giá</i>	241			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
2.1	Đầu tư vào công ty liên doanh	2521			
2.2	Đầu tư vào công ty liên kết	2522			
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V.	Tài sản dài hạn khác	260		14.306.088.016	14.306.088.016
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	78.023.000	78.023.000
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	14.228.065.016	14.228.065.016
3.	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.963.001.113.601	1.920.103.816.023

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		1.504.570.940.365	1.446.387.851.788
I. Nợ ngắn hạn		310		1.203.728.440.365	1.109.944.131.788
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15		
2. Phải trả người bán		312		748.966.168.162	827.298.392.893
3. Người mua trả tiền trước		313		13.310.399.729	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.16	97.677.095.138	122.866.372.275
5. Phải trả người lao động		315		25.502.438.126	31.258.422.260
6. Chi phí phải trả		316	V.17	283.881.687.418	94.830.482.668
7. Phải trả nội bộ		317			13.901.217.769
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	28.509.876.272	17.178.193.403
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		323		5.880.775.520	2.611.050.520
II. Nợ dài hạn		330		300.842.500.000	336.443.720.000
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333		300.842.500.000	336.443.720.000
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		458.430.173.236	473.715.964.235
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	458.430.173.236	473.715.964.235
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
4. Cổ phiếu quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		8.715.964.235	1.754.770.078
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		7.000.000.000	2.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		42.714.209.001	69.961.194.157
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440		1.963.001.113.601	1.920.103.816.023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
2.1 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
2.2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ khi cổ phần hoá			
2.3 Vật tư, hàng hóa hàng viện trợ			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		1.992.541,73	2.174.000,57
Euro (EUR)			
Dollar Singapore (SGD)			
Yên Nhật (¥)			
Dollar Úc (AUD)			
Bảng Anh (£)			
Dollar Canada (CAD)			
...			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Vũng Tàu, ngày 13 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.351.807.274.188	790.776.335.007	1.662.527.600.183	1.090.686.201.252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.351.807.274.188	790.776.335.007	1.662.527.600.183	1.090.686.201.252
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.276.134.505.480	737.751.464.137	1.570.697.610.644	1.017.846.005.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		75.672.768.708	53.024.870.870	91.829.989.539	72.840.196.175
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.618.329.847	4.535.949.359	10.393.953.059	8.553.423.143
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7.835.667.780	8.484.705.299	12.467.335.546	17.579.058.509
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.572.967.101	5.267.050.000	7.485.989.716	10.809.666.743
8. Chi phí bán hàng	24		5.077.575.169	4.456.263.875	8.242.510.363	6.933.340.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.492.716.451	25.189.995.944	24.094.052.022	33.733.828.489
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22) -(24+25))	30		52.885.139.155	19.429.855.111	57.420.044.667	23.147.392.237



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31		47.983.000		50.801.182	10.000.000
12. Chi phí khác	32		45.000.000	27.000.000	72.000.000	40.279.811
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.983.000	(27.000.000)	(21.198.818)	(30.279.811)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52.888.122.155	19.402.855.111	57.398.845.849	23.117.112.426
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (51=50*25%)	51	VI.30	13.335.073.607		14.684.636.849	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		7.033.522.105		7.965.406.387
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<u>39.553.048.548</u>	<u>12.369.333.006</u>	<u>42.714.209.000</u>	<u>17.015.474.603</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>989</u>	<u>309</u>	<u>1.068</u>	<u>425</u>

Thành phố Vũng Tàu, ngày 13 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.398.845.849	102.141.489.182
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		58.012.128.260	111.010.983.851
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.395.657.330	5.995.965.776
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.028.699.520)	(12.636.725.415)
- Chi phí lãi vay	06		7.485.989.716	19.967.228.756
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		118.263.921.635	226.478.942.150
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(238.379.451.410)	(414.853.674.914)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.836.871.789)	9.315.797.129
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		63.219.623.154	330.173.098.179
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		507.724.206	22.550.384.594
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7.485.989.716)	(19.967.228.756)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(29.371.344.513)	(37.900.598.725)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		122.180.003	1.659.460.637
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.190.224.628)	(8.938.291.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(113.150.433.058)	108.517.888.609
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.707.112.230)	(22.576.248.810)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.818.182	8.527.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.025.881.338	12.628.198.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.678.412.710)	(9.939.523.395)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(164.828.845.768)	88.578.365.214
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		480.460.866.546	391.728.835.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		104.795.239	(216.382.227)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	315.736.816.017	480.090.818.928

Thành phố Vũng Tàu, ngày 13 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- ĐKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH 1TV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 78% vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 là 541 người (tại ngày 31/12/2012 là 545 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là năm tài chính thứ 7 của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (ĐVN), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 2 cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

6. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

7. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn điều lệ mà các Cổ đông đã góp vốn trong đó Cổ đông giữ quyền kiểm soát là Công ty mẹ - Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Năm tài chính 2007 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh và có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 2 cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng Ngoại thương Việt nam – Chi nhánh VT tại ngày này và được xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số: 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	01/01/2013:	20.815	VND/USD
	30/06/2013:	21.150	VND/USD

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Doanh nghiệp tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.225.612	1.020.306
Tiền gửi ngân hàng	235.729.590.405	414.589.552.733
Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	65.870.293.507
Cộng	<u>315.736.816.017</u>	<u>480.460.866.546</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	7.386.233.565	19.736.635.595
Phải thu người lao động	69.157.574	
Phần lãi tiền gửi dự thu	58.333.333	507.559.628
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	24.152.331.181	24.371.732.547
Phải thu khác	11.100.000	144.620.850
Cộng	<u>31.677.155.653</u>	<u>44.760.548.620</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 2 cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

Nguyên liệu, vật liệu	542.157.339	628.738.062
Công cụ, dụng cụ	42.510.000	155.775.000
Chi phí SX, KD dở dang	23.546.284.241	8.509.566.729
Cộng	24.130.951.580	9.294.079.791

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước
6. Các khoản phải thu nội bộ
7. Phải thu dài hạn khác
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quí)	40,659,307,679	59,648,564,995	646,257,614,605	8,902,815,710	755,468,302,989
- Mua trong năm		7.539.950.412		167.161.818	7.707.112.230
-Giảm khác		1.813.354.959		2.976.040.018	4.789.394.977
Số dư cuối năm (quí)	40,659,307,679	65,375,160,448	646,257,614,605	6,093,937,510	758,386,020,242
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quí)	13,319,558,901	25,371,471,510	212,923,292,163	5,974,571,793	257,588,894,367
- Khấu hao trong năm	2.635.542.730	6.147.772.198	46.171.898.747	945.527.561	55.900.741.236
-Giảm khác		636.677.718		2.097.955.317	2.734.633.035
Số dư cuối năm (quí)	15,955,101,631	30,882,565,990	259,095,190,910	4,822,144,037	310,755,002,568
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quí)	27,339,748,778	34,277,093,485	433,334,322,442	2,928,243,917	497,879,408,622
- Tại ngày cuối năm (quí)	24,704,206,048	34,492,594,458	387,162,423,695	1,271,793,473	447,631,017,674

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				710.246.800	710.246.800
-Giảm trong năm				20.500.000	20.500.000
Số dư cuối năm				689.746.800	689.746.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				488.795.268	488.795.268
- Khấu hao trong năm				56.625.082	56.625.082
-Giảm khác trong năm				20.500.000	20.500.000
Số dư cuối năm				524.920.350	524.920.350
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				221.451.532	221.451.532
- Tại ngày cuối năm				164.826.450	164.826.450

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
14. Chi phí trả trước dài hạn

1:35
O
O
1 WY
BÀO Q
DÀ
FAU

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	516295791	1.257.959.873
Bảo hiểm xã hội	1.187.863.192	229.621.391
Bảo hiểm y tế	197.277.960	6.817.824
Bảo hiểm thất nghiệp	87.621.181	3.119.048
Khoản phải trả khác		
- Doanh thu chưa thực hiện	4.165.600.000	4.165.600.000
- Phải trả lương thưởng CBCNV cuối kỳ chưa chi	15.057.316.540	5.603.827.428
- Thuế TNCN phải nộp	2.737.118.893	1.677.326.174
- Quỹ tương trợ dầu khí		334.045.700
- Các khoản ủng hộ	448.833.000	4.318.000
- Đảng phí	232.167.812	208.809.670
- Thuế nhà thầu	2.182.413.865	
- Chi phí công tác	982.991.179	
- Khác	714.376.859	3.686.748.295
Cộng	28.509.876.272	17.178.193.403

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Số liệu trình bày sau khi loại khoản thu nhập chi phí do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp phục vụ cổ phần hóa

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	1.662.527.600.183	1.090.686.201.252
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.662.527.600.183</i>	<i>1.090.686.201.252</i>
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	910.841.611	1.259.216.757

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 2 cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	12.676.932.744	35.428.169.217
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	982.967.609.272	800.599.975.341
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	101.721.321.937	85.471.733.262
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	201.636.063.144	38.474.415.936
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	362.614.831.475	123.395.066.445
Dịch vụ khác	-	6.057.624.294
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
Cộng	1.662.527.600.183	1.090.686.201.252
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.662.527.600.183</i>	<i>1.090.686.201.252</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.570.697.610.644	1.017.846.005.077
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	949.234.713	1.144.853.251
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	11.978.353.183	32.038.484.998
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	924.770.692.558	771.545.558.846
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	97.184.568.345	78.119.469.119
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	197.771.015.899	36.470.308.751
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	338.043.745.946	92.559.144.280
Dịch vụ khác		5.968.185.832
Cộng	1.570.697.610.644	1.017.846.005.077

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.025.881.338	7.782.832.009
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.835.027.892	770.591.134
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.533.043.829	
Tổng	10.393.953.059	8.553.423.143

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	7.485.989.716	10.809.666.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	722.686.048	6.769.391.766
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.096.982.330	
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ	161.677.452	
Tổng	12.467.335.546	17.579.058.509

5. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (mã VI.30)
6. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (mã VI.30)
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.641.397.486	104.479.926.818
Chi phí nhân công	130.805.770.201	141.298.590.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.005.362.496	74.851.975.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.356.696.291.172	774.444.036.353
Chi phí bằng tiền khác	431.635.915	696.409.411
Cộng	1.626.580.457.270	1.095.770.938.188

VII. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Giao dịch với các bên liên quan.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

Năm 2010 Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005, Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 21/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 như sau.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung công tác kế toán, hạch toán, lập báo cáo tài chính

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	76,46%	60,82%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	23,54%	39,18%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76,65%	62,00%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23,35%	38,00%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,25	0,98
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,23	0,97
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 2 cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,91%	1,45%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	2,93%	1,02%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,69%	0,36%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	8,63%	0,66%

Vũng Tàu, ngày 13 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn